THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1736/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số

58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 4069/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 392/BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023 và Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 3305/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh và Công văn rà soát số 9093/BKHĐT-QLQH ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là 4.041,3km^2, gồm 09 huyện, thị xã, thành phố:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước;

- Phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An;

- Phía Tây và Bắc giáp ba tỉnh Svayrieng, Prey Veng và Tbong Khmum của Vương quốc Cam-pu-chia.

Tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý từ 10^{0}57'08" đến 11^{0}46'36" vĩ độ Bắc và từ 105^{0}48'43" đến 106^{0}22'48" kinh độ Đông.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với xây dựng văn hóa, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên tập trung phát triển vùng động lực phía Nam và vùng trung tâm. Chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả quản trị công, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Chính quyền kiến tạo, liêm chính, năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả, tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, tạo động lực, khai thác tối đa nguồn lực, tạo bước đột phá thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững. Chủ động, tích cực tham gia quá trình chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, xây dựng chính quyền điện tử góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PAR Index và DTI.

- Xây dựng "Tây Ninh xanh", trong đó yếu tố xanh vừa là mục tiêu vừa là phương tiện phát triển của tỉnh. Từng bước chuẩn bị nguồn nhân lực, hạ tầng và chính sách để thực hiện quá trình thu hút vốn và công nghệ, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nhận diện và phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân. Chủ động tận dụng cơ hội từ quá trình lan tỏa phát triển hạ tầng giao thông kết nối, phát triển công nghiệp, đô thị - thương mại - dịch vụ Vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam Bộ.

- Chủ động gia nhập thị trường: tích cực xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm địa phương hướng đến đối tượng, thị trường mang lại giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành thương mại dịch vụ vào GRDP. Thay đổi tư duy từ sản xuất kinh doanh đơn thuần sang kinh tế tuần hoàn có giá trị gia tăng cao, khuyến khích người dân, doanh nghiệp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quảng bá sản phẩm trên các kênh thương mại hiện đại và phi truyền thống như thương mại điện tử, khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu gắn với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh, trong đó nhiệm vụ đảm bảo an ninh và chủ quyền lãnh thổ là điều kiện tiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị

động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới. Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Tây Ninh phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành địa phương phát triển năng động, văn minh, có môi trường sống tốt, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, trở thành địa phương đáng đến và đáng sống. Công nghiệp và dịch vụ du lịch là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch của Vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Nông nghiệp phát triển theo hướng chuỗi giá trị, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để mở rộng thị trường, nâng cao hiệu suất và lợi nhuận thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, số hóa và kinh tế tuần hoàn. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội toàn diện, hướng đến thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế. An ninh, quốc phòng được bảo đảm, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 9,5%/năm; cơ cấu kinh tế: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương khoảng 7.700USD).

+ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 10,5%/năm.

+ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 10%/năm trở lên.

+ Phấn đấu ngành du lịch đóng góp trên 10% GRDP.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 53%.

+ 100% số xã đạt nông thôn mới, 100% số huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về xã hội:

+ Có 55% trường mầm non, 65% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 80%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 0,5%.

+ Tuổi thọ trung bình người dân đạt 75 tuổi; số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm.

+ Số bác sỹ/vạn dân đạt 11 bác sỹ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường bệnh.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới 15%.

- Về tài nguyên, môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng từ 16,4% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 50%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 95%.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Hoàn thành công tác nâng loại đô thị thành phố Tây Ninh và các thị xã; hoàn thành phân loại các đô thị mới, các thị trấn (mở rộng) khi đủ điều kiện, tiêu chuẩn phân loại đô thị; phát triển các dự án đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, khu dân cư và nhà ở xã hội theo mục tiêu, định hướng, chương trình phát triển đô thị, nông thôn; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội.

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khoảng hơn 47 triệu m^2, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33,0m^2 sàn/người; phấn đấu diện tích sàn nhà ở xã hội đạt khoảng 670 nghìn m^2, tương ứng khoảng 15.200 căn.

- Về quốc phòng, an ninh:

+ 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự", cơ sở vững mạnh toàn diện.

+ Xây dựng khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, xây dựng đường biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển. Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tây Ninh trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển dựa vào công nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao; thương mại, du lịch phát triển và là cửa ngõ thương mại quốc tế của Vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Là tỉnh có hệ thống quản trị công hiệu quả, môi trường kinh doanh thân thiện, môi trường sống hấp dẫn dựa trên một hệ sinh thái bền vững và đa dạng.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm sử dụng đất đai và lao động. Khai thác mạnh mẽ, có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch; chú trọng phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu du lịch đặc sắc, đưa Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch đẳng cấp của khu vực và cả nước. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông trọng điểm kết nối Vùng, các dự án có tính lan tỏa, dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hiện thực hóa dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; đẩy mạnh phát triển đô thị theo quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học - công nghệ. Tạo sự chuyển biến toàn diện về văn hóa, xã hội; nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hóa, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, trật tự, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính gắn với xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch, có tính cạnh tranh cao; từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư.

- Xây dựng tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ, củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, nâng cao hiệu quả công tác cải cách tư pháp; chủ động, tích cực, hiệu quả trong công tác đối ngoại.

b) Các đột phá phát triển

Tập trung thực hiện 07 đột phá chiến lược: (1) phát triển hạ tầng; (2) phát triển nguồn nhân lực; (3) về thể chế; (4) phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; (5) phát triển bền vững: Tây Ninh xanh; (6) phát triển du lịch; (7) phát triển kinh tế dịch vụ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm sử dụng đất đai và lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có; thành lập mới, mở rộng thêm một số khu công nghiệp ở những nơi có điều kiện. Điều chỉnh quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với tầm nhìn mới theo mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển xanh và bền vững, tạo lợi thế cạnh tranh để thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước.

Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao: đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, như máy nông nghiệp (dựa trên lợi thế về nông nghiệp có khả năng cơ giới hóa cao), cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử...

- Dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may: đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, chủ động được nguồn nguyên liệu,

tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như Liên minh châu Âu (EU), các nước tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

- Sản xuất, chế biến cao su và plastic: nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm cao su. Tập trung chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm sau cao su, như săm, lốp xe, chi tiết thiết bị, cao su kỹ thuật...

- Sản xuất, chế biến thực phẩm: đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm rau củ, trái cây, sản phẩm chăn nuôi và lâm sản. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau củ, trái cây, thực phẩm theo hướng đặc sản, bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

- May mặc - da giày: chuyển dịch mạnh từ gia công sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị như thiết kế, sản xuất nguyên phụ liệu, kết hợp với sản phẩm đã có năng lực cạnh tranh tốt trên địa bàn như dệt và chế biến da, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao.

- Sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì, tập trung đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Năng lượng tái tạo: khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện sinh khối...), gắn phát triển năng lượng tái tạo nói chung, năng lượng mặt trời nói riêng với các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường; ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại; kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường và xây dựng hạ tầng truyền tải để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ, đưa Tây Ninh thành trung tâm năng lượng tái tạo lớn của quốc gia.

b) Phương hướng phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

- Thương mại: đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng đa dạng, chất lượng, hiệu quả, chủ động thúc đẩy thương mại đối ngoại với các tỉnh Cam-pu-chia giáp biên giới và thúc đẩy thương mại Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt với Thành phố Hồ Chí Minh, gắn cơ chế điều tiết quy hoạch sản xuất và thu hút phát triển thương mại; mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cho từng mặt hàng gắn với thu hút đầu tư phát triển các hệ thống thương mại, siêu thị hiện đại đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, bình ổn thị trường; khai thác hiệu quả và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại tại các cửa khẩu phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại; phát triển các giải pháp vận tải và dịch vụ logistics đa phương thức phục vụ phát triển thương mại.

- Dịch vụ logistics: phát triển thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại của Vùng Đông Nam Bộ. Tập trung phát triển trung tâm dịch vụ logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, cảng Hưng Thuận và cảng Thanh Phước.

- Du lịch: phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế du lịch của tỉnh, coi trọng tính chất sinh thái và tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển đồng bộ các dự án theo các phân khu chức năng thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo quy hoạch tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ trở thành khu du lịch đặc sắc, đẳng cấp quốc tế; các dự án thương mại - dịch vụ - du lịch sinh thái trong khu vực Hồ Dầu Tiếng, khu Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam; khai thác các loại hình du lịch, dịch vụ phù hợp khu vực Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát; nghiên cứu định hướng phát triển các loại hình du lịch ven sông, các điểm đến du lịch văn hóa, lịch sử, tôn giáo, các khu di tích cách mạng trên địa bàn toàn tỉnh... Phát triển đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch (văn hóa, lịch sử, truyền thống, sinh thái...) gắn với thương mại và dịch vụ đô thị, vui chơi giải trí thu hút khách, kích cầu du lịch. Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng phù hợp với định hướng, lộ trình phát triển cho các khu vực du lịch, nâng cao chất lượng giao thông kết nối, khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng lưu trú, sân gôn và các dịch vụ phụ trợ chất lượng cao phục vụ du lịch.

c) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Trồng trọt: phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn, gắn sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt ứng dụng công nghệ cao trong tất cả các khâu, công đoạn từ giống, trồng trọt, thu hoạch, bảo quản, chế biến... gắn với hệ thống quản lý chất lượng hiệu quả, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu sản phẩm. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành trong đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế với các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu.

- Chăn nuôi: phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường, an toàn thực phẩm. Hình thành các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao,

thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã... đầu tư vào chăn nuôi gắn với chế biến và ứng dụng công nghệ cao, nhằm tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước, quốc tế, đáp ứng thị trường xuất khẩu.

- Lâm nghiệp: tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, gia tăng tỷ lệ độ che phủ rừng. Phát triển, nâng cao giá trị, hiệu quả kinh tế rừng sản xuất, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý. Nghiên cứu, đầu tư phát triển mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng, kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ y khoa tại các địa phương có lợi thế như huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu.

- Thủy sản: khai thác, phát triển hình thức, mô hình nuôi trồng thủy sản ở những nơi có điều kiện, phù hợp gắn với nuôi trồng thủy sản với chế biến và xây dựng thương hiệu, thị trường tiêu thụ. Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản tại các địa phương có điều kiện, phù hợp theo định hướng của ngành nông nghiệp.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Phương hướng phát triển ngành giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển giáo dục và đào tạo tiên tiến gắn với đặc điểm văn hóa của địa phương đảm bảo sự phát triển toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo đầy đủ các cấp học. Mạng lưới trường, lớp từng bước được đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trường học, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu học tập, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng. Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Huy động tối đa các nguồn lực tham gia xã hội hóa giáo dục và đào tạo, tăng cường mô hình liên kết nâng cao chất lượng, loại hình và quy mô đào tạo. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo các cấp học.

- Quan tâm phát triển giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo lao động có kỹ năng, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục gắn với nhu cầu của xã hội.

- Phát triển lực lượng lao động đáp ứng xu hướng chuyển dịch kinh tế chung, nâng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nhưng vẫn đảm bảo tính hài hòa về cơ cấu và cân đối nhân lực theo ngành, lĩnh vực. Thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội trong phát triển nguồn nhân lực.

b) Phương hướng phát triển lĩnh vực y tế

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, công nghệ hiện đại, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

- Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới, xung quanh các khu công nghiệp. Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế; thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao công tác lâu dài tại địa phương.

c) Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

- Đầu tư xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống các thiết chế văn hóa, ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa; xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Hoàn thiện các chính sách xã hội hóa các dự án đầu tư xây dựng để thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực văn hóa kết hợp với phát triển du lịch, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa. Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

- Củng cố, hoàn thiện và đồng bộ cơ sở vật chất, hệ thống thiết chế về quản lý các mô hình thể dục, thể thao quần chúng, thể thao trường học. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thể dục, thể thao, trong đó có thể thao thành tích cao. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động thể dục, thể thao.

d) Phương hướng phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ

Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò chiến lược và là động lực thúc đẩy tăng trưởng các ngành trọng điểm, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh của tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn. Phát triển khoa học công nghệ có trọng tâm, ưu tiên cho các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Chủ động tiếp cận những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có năng lực, kỹ năng và trình độ về công nghệ trong một số lĩnh vực có lợi thế phát triển bền vững của tỉnh.

đ) Phương hướng phát triển lĩnh vực an sinh xã hội

- Huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các chính sách giảm nghèo, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, người có công và thân nhân, phòng chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống của người dân khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người có công với cách mạng; thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với đối tượng yếu thế; tạo điều kiện người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân cư. Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho tất cả các đối tượng.

e) Phương hướng đảm bảo quốc phòng, an ninh

Bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ quốc phòng, an ninh vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Nắm chắc và dự báo đúng tình hình, kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả các tình huống về quốc phòng, an ninh trong nội địa và trên tuyến biên giới, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chủ động, tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội và phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo "3 vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh xã hội", trong đó:

- Vùng 1: gồm thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu, là vùng phát triển công nghiệp, đô thị dịch vụ có tính lan tỏa kết nối với hồ Dầu Tiếng và nông nghiệp công nghệ cao với trung tâm phát triển của tỉnh là tam giác Trảng Bàng - Phước Đông - Gò Dầu.

- Vùng 2: gồm thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy dịch vụ làm chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp hỗ trợ và chế biến, nông nghiệp công nghệ cao.

- Vùng 3: gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây huyện Châu Thành và phía Bắc huyện Bến Cầu. Đây là vùng phát triển nông nghiệp, từng bước phát triển dịch vụ hướng đến an sinh xã hội và du lịch sinh thái ở các khu vực Lò Gò - Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ Đông.

- Trục số 1: gắn với Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát và Quốc lộ 22, 22B, là hành lang phát triển Bắc - Nam chính của tỉnh Tây Ninh.

- Trục số 2: gắn với tuyến đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 22, là hành lang kết nối liên vùng với tỉnh Bình Dương và Vương quốc Cam-pu-chia theo hướng Đông Tây cho vùng phía Nam, kết nối với Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 tới sân bay Long Thành.

- Trục số 3: gắn với tuyến Đất Sét - Bến Củi - Bến Cầu là tuyến vành đai trung chuyển hàng hóa giữa các khu công nghiệp Bến Củi, Thạnh Đức, khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài đi Cam-pu-chia, kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các nút giao với đường cao tốc CT31, CT32 và kết nối về phía Đông đi Bình Dương và Tây Nguyên.

- Trục số 4: gắn với đường tỉnh 781, là hành lang kết nối liên vùng với tỉnh Bình Dương và Vương quốc Cam-pu-chia theo hướng Đông Tây cho vùng trung tâm.

- Vành đai an sinh xã hội: gắn với cao tốc dọc biên giới, kết nối liên vùng với Đồng bằng Sông Cửu Long qua Long An và Tây Nguyên qua Bình Phước, là hành lang hỗ trợ quốc phòng - an ninh và an sinh cho vùng phía Bắc.

b) Phương án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã thời kỳ 2023 - 2030

- Đến năm 2025: thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Đến năm 2030: thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai

đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Đến năm 2030, phấn đấu có 16 đô thị, gồm:

- 01 đô thị loại II: thành phố Tây Ninh (định hướng quy hoạch, tiếp tục phấn đấu đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt cơ bản các tiêu chí của đô thị loại I);

- 03 đô thị loại III: Trảng Bàng, Hòa Thành, Gò Dầu (gồm Phước Đông);

- 05 đô thị loại IV: Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, 02 đô thị mới Bến Cầu, Dương Minh Châu (gồm Bàu Năng);

- 07 đô thị mới loại V: Tân Lập, Mỏ Công, Trà Vong thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng thuộc huyện Tân Châu và Thái Bình, Thanh Điền thuộc huyện Châu Thành.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống dân cư hiện hữu, củng cố kinh tế nông thôn, sản xuất nông nghiệp, du lịch cộng đồng, làng nghề khu vực nông thôn, cải thiện thu nhập, giảm nghèo, cải thiện chất lượng nhà ở và cuộc sống của người dân, nhất là các xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới, khu vực đặc biệt khó khăn. Trong quá trình phát triển cần cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái nông thôn, tôn tạo và phát huy giá trị và bản sắc cộng đồng, làng nghề truyền thống, kiến trúc cảnh quan địa phương.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Định hướng bố trí, phát triển các khu công nghiệp phân bố chủ yếu theo các trục: QL 22, QL 22B, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh, các trục ĐT 784, ĐT 789, ĐT 782 - hướng kết nối với trung tâm kinh tế của Vùng

là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và kết nối Bình Dương - Tây Ninh - Long An, nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh tại thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, có điều kiện về quỹ đất, thuận lợi kết nối các hạ tầng cho việc thu hút lao động, kết nối thị trường, kết nối với các cảng hàng không, cảng biển lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lộ trình phát triển các khu công nghiệp đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về khu công nghiệp và chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Phương án phát triển các khu kinh tế

- Tiếp tục phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát theo định hướng và động lực mới, tạo đột phá góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương và góp phần vào sự phát triển chung của Vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài trở thành vùng động lực mới, cực tăng trưởng phát triển kinh tế có tầm cạnh tranh với khu vực và quốc tế; là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với các chức năng công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch và nông - lâm nghiệp; là đầu mối giao thương quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ và giữa Việt Nam với Cam-pu-chia và khu vực ASEAN; là trung tâm dịch vụ cửa khẩu, cảng trung chuyển container quốc tế và dịch vụ logistics; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới đất liền Vùng Đông Nam Bộ; phát triển khu kinh tế theo hướng công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, đô thị xanh - sạch, thông minh, bền vững, có bản sắc dân tộc trong hội nhập, kết nối quốc tế, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu.

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phát triển các cụm công nghiệp theo hướng tổng hợp đa ngành. Đến năm 2030, tỉnh có 10 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 583ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

d) Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Phát triển 20 vùng sản xuất tập trung nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các huyện: Tân Châu, Dương Minh Châu, Tân Biên, Gò Dầu, Châu Thành và thị xã Trảng Bàng.

- Phát triển các vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao chủ yếu ở thị xã Trảng Bảng, huyện Bến Cầu, huyện Châu Thành và ở những nơi có địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện tưới, tiêu chủ động, đảm bảo phương án phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng sản phẩm chất lượng cao và sản phẩm hữu cơ.

- Phát triển vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ theo hướng tập trung, quy mô lớn, chủ yếu tại các huyện: Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và thị xã Hòa Thành, thành phố Tây Ninh.

- Phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao, hữu cơ ở các địa phương có khả năng về đất sạch, đang trồng các loại cây ăn trái và được bố trí, sắp xếp để đảm bảo tính chất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn.

- Tiếp tục giữ ổn định diện tích các loại cây công nghiệp (ngoại trừ diện tích cây cao su điều chỉnh giảm theo phương án phân bổ đất đai của Quy hoạch tỉnh), đầu tư hạ tầng kỹ thuật để hoàn chỉnh các vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung.

- Phát triển vùng chăn nuôi heo tập trung tại các huyện: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành; vùng chăn nuôi gà tập trung tại huyện Dương Minh Châu và các huyện có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn như: Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Trong giai đoạn thực hiện, tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung về vị trí, quy mô hàng năm phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương; công nhận sớm các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt điều kiện sớm hơn dự kiến.

đ) Phương án phát triển khu du lịch

- Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển các dự án thuộc Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trở thành khu du lịch đặc sắc, đẳng cấp, sinh thái, mang tầm quốc gia và quốc tế.

- Khai thác đa mục tiêu hồ Dầu Tiếng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung, du lịch nói riêng. Trong đó, tập trung xem xét điều chỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy triển khai nhanh các dự án thương mại - dịch vụ - du lịch đã chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời nghiên cứu phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch, thương mại, dịch vụ những nơi phù hợp tại khu vực hồ Dầu Tiếng.

- Gắn kết khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam với các dự án du lịch sinh thái thuộc Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát thành chuỗi du lịch đặc sắc hấp dẫn.

- Phát triển du lịch sinh thái ven sông gắn với bảo tồn tài nguyên rừng, kết hợp trồng dược liệu dưới tán rừng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe y tế và vui chơi giải trí tạo sự đa dạng, phong phú về loại hình du lịch địa phương.

e) Phương án xác định khu quân sự, an ninh

- Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Các tuyến quốc lộ, cao tốc, đường sắt, đường thủy: thực hiện theo các quy hoạch quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư hoàn thành tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài và tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát.

- Cảng hàng không: quy hoạch 01 cảng hàng không tiềm năng tại huyện Dương Minh Châu. Tổ chức lập đề án đánh giá nhu cầu, điều kiện, khả năng hình thành cảng hàng không cũng như các tác động liên quan, huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư theo phương thức PPP, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: tăng cường kết nối hướng Đông - Tây với Bình Dương, Bình Phước, Long An và kết nối phía Nam với Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành trục giao thông hàng hóa kết nối các khu công nghiệp nội tỉnh, các khu đô thị được quy hoạch, tách biệt với giao thông đô thị. Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh gồm 49

tuyến đường có tổng chiều dài khoảng 1.150km. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.

- Đường thủy nội địa: phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến rạch, hồ có thể khai thác vận tải thủy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm: Rạch Trảng Bàng, Rạch Tây Ninh, Rạch Bảo, Rạch Bến Đá. Tận dụng diện tích mặt nước 02 hồ lớn (hồ Dầu Tiếng và hồ Tha La) để quy hoạch các luồng đường thủy nội địa địa phương và luồng quốc gia phục vụ vận tải hàng hóa, hành khách kết nối Tây Ninh với Bình Dương, Bình Phước.

- Cảng thủy nội địa: trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông, duy trì hoạt động và nâng cấp 04 cảng đang khai thác và quy hoạch thêm 12 cảng; trên tuyến sông Sài Gòn quy hoạch 05 cảng.

- Cảng cạn: phát triển 05 cảng cạn tại các cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát, Chàng Riệc và trên sông Vàm Cỏ Đông (tại xã Thanh Phước - huyện Gò Dầu) và sông Sài Gòn (tại xã Hưng Thuận - thị xã Trảng Bàng).

- Trung tâm logistics: phát triển 04 trung tâm logistics tại cửa khẩu Mộc Bài, cửa khẩu Xa Mát, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng và xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu.

- Bến xe: đầu tư xây dựng bến xe Tây Ninh quy mô loại 1, đưa vào khai thác trước năm 2025 thay thế bến xe Tây Ninh và bến xe Hòa Thành hiện hữu. Duy trì hoạt động của 05 bến xe hiện hữu tại huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, huyện Châu Thành và huyện Bến Cầu. Quy hoạch mới 07 bến xe tại thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, huyện Dương Minh Châu, huyện Tân Châu, huyện Châu Thành, huyện Tân Biên và huyện Bến Cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV, V, VI, VII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng. Khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, nhất là điện mặt trời mái nhà, tự sản, tự tiêu, điện sinh khối. Tập trung phát triển năng lượng mặt trời tại khu vực đất bán ngập xung quanh hồ Dầu Tiếng.

- Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện và trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV và đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải từ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị. Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

- Phát triển hạ tầng thủy lợi đồng bộ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững. Tăng diện tích tưới, bảo đảm tiêu, thoát nước và chống ngập cho diện tích đất nông nghiệp, khu vực dân cư và khu vực sản xuất công nghiệp; đảm bảo dòng chảy tối thiểu để tham gia đẩy mặn, xử lý ô nhiễm trên sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông; góp phần nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai. Tập trung hoàn thành dự án tưới - tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông (giai đoạn 2); nâng cấp, sửa chữa các công trình có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp đảm bảo năng lực toàn hệ thống. Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm sử dụng nguồn nước ngầm ở các khu vực cách xa nguồn nước.

- Tiếp tục sử dụng các hệ thống cấp nước hiện có để cấp nước theo mô hình cấp nước kết hợp giữa phân tán và tập trung. Xây dựng mới hoặc mở rộng thêm công suất một số nhà máy tại các khu, cụm công nghiệp, cửa khẩu và điểm dân cư ở vị trí thuận lợi về nguồn nước khai thác và có khả năng phát triển cho giai đoạn tiếp theo. Nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước nông thôn đạt tổng công suất thiết kế; đầu tư bổ sung 02 công trình cấp nước liên xã. Tập trung khai thác nguồn nước mặt từ hồ chứa nước Dầu Tiếng. Đối với khu vực phía Bắc của tỉnh, vùng khó khăn nguồn nước mặt, sẽ khai thác sử dụng nguồn nước mặt kết hợp với nguồn nước ngầm.

- Đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung; các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết tại Phụ lục IX, X, XI kèm theo)

4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Phát triển hệ thống cơ sở xử lý chất thải rắn, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải rắn trên địa bàn tỉnh và một phần ngoài tỉnh.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, áp dụng công nghệ xử lý tăng cường khả năng tái chế, thu hồi chất thải ở các khu xử lý tập trung, kết hợp áp dụng công nghệ tái chế chất thải hữu cơ sinh hoạt và từ hoạt động nông nghiệp tại các địa phương phát triển mạnh về nông nghiệp làm giảm gánh nặng cho hệ thống thu gom. Đối với chất thải rắn công nghiệp, ưu tiên tái chế, sau đó chất thải không thể tái chế, chất thải nguy hại được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng, tro xỉ đem chôn lấp hợp vệ sinh.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và logistics; ứng dụng công nghệ số, phát triển các sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính; liên kết, hợp tác với các sàn thương mại điện tử khác. Phát triển mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh liên kết với trung tâm bưu chính vùng và trung tâm bưu chính tuyến huyện.

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Phát triển nâng cao chất lượng và độ phủ sóng mạng 4G, 5G. Hoàn thành hạ tầng mạng truyền dẫn liên tỉnh và nội tỉnh; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh có năng lực tính toán cao, kết nối đồng bộ, hoạt động tin cậy, ổn định, dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, đạt chuẩn tối thiểu Tier 3; đầu tư nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng ngoại vi; xây dựng các nền tảng, hệ thống dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành, các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp hướng đến xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển mạng lưới báo chí, truyền thông đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm.

6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC&CNCH)

- Củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực phương tiện kỹ thuật 09 Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ Công an cấp huyện; quy hoạch trụ sở, doanh trại mới, phương tiện kỹ thuật ứng phó khẩn cấp cho Phòng PCCC&CNCH và 06 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an cấp huyện. Vị trí cụ thể và khoanh định đất đai sẽ được xác định trong quá trình triển khai thực tế của địa phương cho phù hợp.

- Xây dựng hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp nước chữa cháy, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC& CNCH đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng trường học, tăng cường cơ sở vật chất ở các cấp học, đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành giáo dục giai đoạn 2021 - 2030. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, ưu tiên bổ sung, xây mới loại hình trường tư thục, đặc biệt cho bậc mầm non để cải thiện tỷ lệ trẻ đến lớp.

- Nghiên cứu thu hút, thành lập phân hiệu, cơ sở đào tạo từ xa của các trường đại học trong khu vực. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong khu vực để đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu phát triển sản phẩm, thu hút sinh viên và nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao trong khu vực.

- Đầu tư, nâng cấp, phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp có ít nhất 01 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 03 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại các huyện, thị xã, thành phố sau khi thực hiện sáp nhập; 03 cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề, tập huấn và chuyển giao công nghệ. Tích cực khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

2. Hạ tầng bảo trợ xã hội

- Quan tâm đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện huy động xã hội hóa cung cấp các dịch vụ bảo trợ xã hội trên địa bàn theo quy định. Triển khai giai đoạn 2 và 3 của Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh. Hoàn thiện và đưa vào sử dụng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh.

3. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

- Đầu tư nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế dự phòng, lĩnh vực kiểm nghiệm, lĩnh vực pháp y, lĩnh vực giám định y khoa, lĩnh vực đào tạo.

- Đến năm 2030, hệ thống y tế công lập tỉnh Tây Ninh có ít nhất 05 bệnh viện cấp tỉnh, 09 Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm tiêm chủng, bệnh viện tư nhân, khu dịch vụ chất lượng cao tại các Trung tâm y tế, xây dựng phòng khám đa khoa khu vực tại một số khu công nghiệp; nâng cấp Bệnh xá Công An tỉnh.

4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích đã được xếp hạng cùng các công trình văn hóa hiện hữu. Đầu tư xây dựng công trình trọng điểm khu Văn hóa nghệ thuật gắn với quảng trường của tỉnh.

- Đầu tư nâng cấp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các công trình thể dục, thể thao hiện có. Đầu tư xây dựng khu Liên hợp thể thao của tỉnh gắn với khu vực quy hoạch khu đô thị thể thao.

- Đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp xã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống tinh thần cho người dân.

- Đầu tư xây dựng các sân gôn tại các khu vực đảm bảo điều kiện theo đúng quy định pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, dịch vụ, du lịch, thể thao; đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa hình thức vui chơi, giải trí, phát triển thể lực, sức khỏe cộng đồng.

5. Hạ tầng du lịch

Phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở lưu trú chất lượng cao. Khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, loại hình du lịch, thương mại - dịch vụ, tăng cường trải nghiệm cho du khách và tăng thời gian lưu trú tại địa phương. Nghiên cứu phát triển hành lang dọc sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn gắn phát triển du lịch ven sông. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cảng thủy nội địa chuyên dùng, những địa bàn có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch đường sông kết nối với vùng du lịch gắn với di tích lịch sử, hệ sinh thái phía Bắc. Đầu tư xây dựng sân gôn ở khu vực khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

6. Hạ tầng thương mại

- Quy hoạch đồng bộ hệ thống kho bãi tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu phục vụ nhu cầu giao thương hàng hóa qua biên giới.

- Quy hoạch 01 chợ đầu mối tại Dương Minh Châu phục vụ thu mua, phân phối hàng nông sản gắn với nguồn nguyên liệu được vận chuyển trao đổi hàng hóa với Vùng Tây Nguyên, Bình Dương và Bình Phước; 01 chợ đầu mối tại Gò Dầu để chuyên nghiệp hóa khâu phân phối hàng hóa tiêu dùng lan tỏa toàn tỉnh, và cung ứng các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cho các khu công nghiệp; 01 chợ đầu mối tại thị xã Hòa Thành, là trung tâm buôn bán tổng hợp của tỉnh.

- Nâng cấp, cải tạo và xây mới hệ thống chợ truyền thống; phát triển cửa hàng tiện lợi và cửa hàng chuyên doanh theo cơ chế thị trường và dần tiêu chuẩn hóa các cửa hàng theo hướng chuyên nghiệp hóa phục vụ tiêu dùng hiện đại.

- Đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô phù hợp tại các vùng động lực, đô thị của tỉnh. Xây dựng và vận hành 01 Trung tâm hội chợ triển lãm.

- Phát triển hạ tầng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu gắn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, cảng cạn và trung tâm logistics quy hoạch và các trung tâm công nghiệp, đô thị, chợ đầu mối. Đến năm 2030, quy hoạch 11 kho hàng hóa thương mại.

- Tiếp tục khai thác, mở rộng và nâng công suất kho xăng dầu Tây Ninh tại thị xã Hòa Thành lên 20.000m^3. Đồng thời, phát triển thêm 2 đến 3 kho xăng dầu quy mô dưới 5.000m^3, phát triển mới từ 30 đến 50 cửa hàng xăng dầu. Xây dựng các trạm cấp LPG trong các khu, cụm công nghiệp nơi doanh nghiệp sản xuất có nhu cầu hoặc các vị trí đảm bảo an toàn theo quy định. Khuyến khích thiết kế tích hợp không gian sạc điện tại các trạm, cửa hàng xăng dầu.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

7. Hạ tầng khoa học công nghệ

- Đầu tư phát triển các cơ sở khoa học công nghệ gồm Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh; nâng cấp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh thành Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo. Thu hút đầu tư các hạ tầng, cơ sở vật chất khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiềm lực và trình độ tiên tiến ở một số lĩnh vực quan trọng; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước.

- Khuyến khích đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, một số lĩnh vực quan trọng và của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước. Ưu tiên và tập trung nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm; đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, khai thác hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư vào khoa học và công nghệ.

8. Hạ tầng nhà ở

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả cho người có thu nhập thấp và lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, tại các vị trí lân cận hoặc có kết nối giao thông thuận tiện với các khu công nghiệp. Việc bố trí các khu nhà ở xã hội theo quy định trên địa bàn tỉnh cần có khảo sát nhu cầu và khả năng hấp thụ nhà ở cụ thể theo từng giai đoạn.

- Chú trọng phát triển nhà ở đô thị dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu được lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững của tỉnh Tây Ninh. Phát triển nhà ở nông thôn đảm bảo phù hợp quy hoạch nông thôn mới.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện

Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của 03 vùng liên huyện được bố trí theo các phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

- Vùng 1: thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, một phần phía Nam huyện Bến Cầu và phía Nam huyện Dương Minh Châu. Là vùng động lực phía Nam của tỉnh, cửa ngõ kết nối Tây Ninh với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam; là động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa của tỉnh. Định hướng phát triển công nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có; thành lập mới và mở rộng một số khu công nghiệp ở những nơi có điều kiện; gắn với phát triển mô hình đô thị dịch vụ - công nghiệp; phát triển hệ thống hạ tầng logistics gắn với cửa khẩu Mộc Bài, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, tính toán kết nối với đường cao tốc; chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao, sạch, an toàn; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước và nông nghiệp, du lịch văn hóa làng nghề.

- Vùng 2: thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, vùng phía Tây huyện Dương Minh Châu và một phần phía Đông huyện Châu Thành, là vùng động lực tại trung tâm của tỉnh Tây Ninh, là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, lấy dịch vụ làm chủ đạo, trong đó thành phố Tây Ninh là khu vực lõi với chức năng là trung tâm tổng hợp, tỉnh lỵ của tỉnh. Định hướng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực; trọng tâm là phát triển các ngành kinh tế dịch vụ, kỹ thuật có giá trị gia tăng cao, phát triển hạ tầng và kinh tế đô thị; phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng kết hợp du lịch sinh thái, gia tăng chất lượng dịch vụ, tăng cường công tác truyền thông, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Tây Ninh; phát triển công nghiệp hỗ trợ và chế biến, các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện môi trường tại các khu vực có điều kiện; phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ bền vững.

- Vùng 3: huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, phía Tây huyện Châu Thành và phía Bắc huyện Bến Cầu, là vùng sinh thái, có biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia, đảm bảo môi trường sinh thái, nguồn nước và quốc phòng an ninh, là vùng hậu cần quan trọng tạo động lực cho sự phát triển trong dài hạn của tỉnh. Bảo tồn, phát huy rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa ở các khu vực Lò Gò - Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ Đông; phát triển nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc và đại gia súc; phát triển hệ thống kho tàng và logistics phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch cộng đồng để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 09 vùng huyện với phạm vi là ranh giới hành chính hiện hữu và phần mở rộng dự kiến sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh.

- Vùng thành phố Tây Ninh: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật; trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử cấp quốc gia.

- Vùng thị xã Hòa Thành: là trung tâm hành chính, chính trị, thương mại - dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo của tỉnh trong chùm đô thị Tây Ninh - Hòa Thành.

- Vùng thị xã Trảng Bàng: là đô thị sinh thái kiêm kinh tế có tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và nông nghiệp kỹ thuật cao, giữ

vai trò là đô thị cửa ngõ kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh; là một cực tăng trưởng lớn, đầu mối giao thông, giao lưu vùng phía Nam của tỉnh Tây Ninh, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh.

- Vùng huyện Gò Dầu: là đầu mối thương mại dịch vụ cửa khẩu quốc tế, giao thông, tiếp vận của vùng Thành phố Hồ Chí Minh; trung tâm công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Tây Ninh; địa điểm phát triển du lịch văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái; phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sản lượng cao, giá trị gia tăng cao.

- Vùng huyện Dương Minh Châu: là một trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch ở phía Đông của tỉnh Tây Ninh gắn với hồ Dầu Tiếng và núi Bà Đen và là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Vùng huyện Bến Cầu: là trung tâm kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, dịch vụ tổng hợp với các sản phẩm chất lượng cao của tỉnh Tây Ninh và Vùng Đông Nam Bộ.

- Vùng huyện Châu Thành: là huyện biên giới phía Tây, chủ yếu phát triển nông nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái, đảm bảo an sinh xã hội và quốc phòng - an ninh, đón đầu các cơ hội phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch lan tỏa từ thành phố Tây Ninh và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

- Vùng huyện Tân Biên: là huyện biên giới, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm văn hóa, lịch sử cảnh quan của tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và quốc phòng - an ninh; chủ yếu phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, về nguồn.

- Vùng huyện Tân Châu: là huyện biên giới, cửa ngõ kết nối với Cam-pu-chia, đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế và quốc phòng an ninh; chủ yếu phát triển nông - lâm nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: gồm các khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc thành phố Tây Ninh, các phường thuộc thị xã Hòa Thành và thị xã Trảng Bàng; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt:

vùng nước mặt cần bảo vệ hồ Dầu Tiếng; các khu bảo tồn, cũng là di sản thiên nhiên theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát (huyện Tân Biên); các khu bảo vệ cảnh quan gồm: núi Bà Đen (thành phố Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu), Căn cứ Đồng Rùm (xã Tân Thành, huyện Tân Châu), Căn cứ Huyện ủy Châu Thành (huyện Châu Thành); các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đã được công nhận.

- Vùng hạn chế phát thải: các vùng đệm của các khu bảo tồn: vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen; vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V; rừng phòng hộ Dầu Tiếng; khu vui chơi giải trí dưới nước.

- Vùng bảo vệ khác: bao gồm các khu vực còn lại, trong đó chú ý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề có khả năng gây ô nhiễm cao.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; duy trì bảo tồn và phát triển nguồn gen; sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái.

- Tổ chức quản lý, vận hành hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên gồm Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát, các khu bảo vệ cảnh quan núi Bà Đen, Căn cứ Đồng Rùm, Căn cứ Huyện ủy Châu Thành và các khu di tích lịch sử nằm trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia. Quản lý hiệu quả vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng.

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu với các viện nghiên cứu, trường đại học; trao đổi kinh nghiệm bảo tồn trong hệ thống Vườn di sản ASEAN; phát triển du lịch sinh thái hài hòa với bảo vệ môi trường, lựa chọn các loại hình, quy mô du lịch hợp lý.

c) Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường gồm 172 điểm quan trắc trong đó có 58 điểm quan trắc nước mặt (08 trạm quan trắc tự động liên tục), 51 điểm quan trắc nước dưới đất, 36 điểm quan trắc không khí (02 trạm quan trắc tự động liên tục), 20 điểm quan trắc môi trường đất, 07 điểm quan trắc thủy sinh và trầm tích. Tùy theo tình hình phát triển các khu công nghiệp và đô thị, bổ sung từ 1 đến 3 điểm quan trắc chất lượng nước mặt để đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sau xử lý của khu công nghiệp, khu đô thị.

d) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất hiện có. Tiếp tục thực hiện rà soát, trồng rừng trên các diện tích quy hoạch trồng rừng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh trên các diện tích có cây tái sinh. Thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

đ) Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

- Nâng cấp, hoàn thiện nghĩa trang tập trung liên đô thị Trường Hòa tại xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành. Khoanh vùng không mở rộng; dự kiến cải tạo nâng cấp nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình tại xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu thành nghĩa trang công viên.

- Xây dựng mới 08 nghĩa trang vùng huyện, liên đô thị cho các huyện chưa có nghĩa trang cấp huyện, trong đó: huyện Tân Biên 01 công trình, huyện Tân Châu 03 công trình, huyện Châu Thành 02 công trình, huyện Gò Dầu 01 công trình, thị xã Trảng Bàng 01 công trình.

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung cấp xã đã xác định trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đảm bảo theo tiêu chí quy hoạch nông thôn mới.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 06 cơ sở hỏa táng, 11 nhà tang lễ tại các đô thị, khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên

- Khoanh định 185 khu vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với tổng diện tích quy hoạch khoảng 5.522ha. Tập trung khai thác, chế biến sâu các sản phẩm mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế. Đối với nhu cầu sử dụng đất công trình phụ trợ mỏ quy mô mỏ thực hiện điều chỉnh để cấp phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành; cấp phép khai thác, quản lý khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

- Triển khai lập, phê duyệt Đề án, kế hoạch làm cơ sở cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định; định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác và chế biến các điểm mỏ khoáng sản theo hướng tập trung, quy mô lớn,

đảm bảo nhu cầu sử dụng cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh với ưu tiên cho khu vực phía Nam, nơi tập trung các dự án giao thông kết nối liên vùng, các khu công nghiệp và khu đô thị.

- Đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường: căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức triển khai, thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

- Trên cơ sở chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cho các ngành dùng nước, nhất là với thứ tự ưu tiên cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp; hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn xung đột trong sử dụng nước của các ngành, các đối tượng dùng nước. Trong điều kiện bình thường, phân bổ đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành, đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông; hạn chế và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước. Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước phân bổ theo thứ tự ưu tiên: cấp nước sinh hoạt; cấp nước sản xuất công nghiệp; cấp nước phát triển du lịch, dịch vụ; cấp nước phát triển nông nghiệp; đảm bảo dòng chảy tối thiểu.

- Đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước trong mùa khô hạn, nguồn nước dự phòng cho nhu cầu sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước mặt cạn kiệt được xác định là nguồn nước dưới đất trên địa bàn các khu vực này, nhưng đảm bảo không vượt quá lượng nước ngầm có thể khai thác.

b) Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

Tăng cường công tác giám sát chất lượng nước; triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; quản lý, bảo vệ và tăng cường trồng rừng, đặc biệt rừng phòng hộ đầu nguồn hồ chứa nước Dầu Tiếng; thực hiện khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

c) Phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển hệ thống công trình thủy lợi theo phương án phát triển hạ tầng thủy lợi trong Quy hoạch tỉnh. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo lũ để chủ động trong công tác phòng tránh. Đẩy mạnh công tác

tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, hậu quả do nước gây ra. Quản lý chặt chẽ tình hình khai thác cát trên sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn nhằm hạn chế nguy cơ sạt lở. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tăng cường công tác điều tra cơ bản phục vụ quản lý bền vững các nguồn tài nguyên nước kết hợp với bảo vệ chủ quyền quốc gia nhất là ở khu vực biên giới. Hợp tác chặt chẽ với Cam-pu-chia khai thác và sử dụng hiệu quả hơn nguồn nước các sông biên giới, kịp thời ngăn chặn, xử lý các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

- Vùng lũ và ngập nước: 2 vùng lũ gồm (1) vùng phía Bắc (bao gồm cả thượng lưu hồ chứa nước Dầu Tiếng) và phần trên của sông Vàm Cỏ Đông (từ rạch Tây Ninh trở lên); (2) vùng hạ lưu rạch Tây Ninh trở xuống và hạ lưu hồ chứa nước Dầu Tiếng. Các huyện thường xuyên chịu ảnh hưởng do ngập gồm: huyện Châu Thành, thị xã Hòa Thành, huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, thị xã Trảng Bàng.

- Vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán và xâm ngập mặn: 15 xã thuộc 05 huyện bị ảnh hưởng của hạn hán gồm huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu, huyện Châu Thành; 02 xã thuộc thị xã Trảng Bàng bị ảnh hưởng bởi xâm ngập mặn.

- Vùng chịu ảnh hưởng của sạt lở bờ sông: khu vực sông Sài Gòn đoạn tiếp giáp giữa thị xã Trảng Bàng và huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, nâng cao khả năng tiêu thoát nước; kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; tăng cường thông tin, truyền thông, đào tạo và hợp tác về phòng, chống rủi ro, thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai.

- Phấn đấu đến năm 2030 giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường. Tầm nhìn đến năm 2050, giảm 25% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường nếu nhận được sự hỗ trợ của quốc tế, chủ động công tác điều tra, kiểm kê và thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp, đối tác ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông sản mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách địa phương, đồng thời tích cực hợp tác với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để huy động các nguồn vốn đa dạng như: nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Tây Ninh xa quê và các nguồn khác.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo về cung cầu lao động, năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đào tạo, dạy nghề. Tăng cường hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực. Đảm bảo công khai, minh bạch trong tuyển dụng nhân lực; sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có và thu hút nhân tài.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp.

3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa trong bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí của khoa học công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển, đặc biệt là cơ chế, chính sách cho vùng động lực, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng liên vùng, liên huyện, hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khuyến khích phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao, thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khu sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành, trong đó tập trung vào đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính gắn với xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh nhằm tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác liên vùng, mở rộng hợp tác quốc tế với các địa phương lân cận của Vương quốc Cam-pu-chia, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong tỉnh tiếp tục duy trì và thâm nhập các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU,... đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Nam Mỹ, Châu Phi….

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực hiện. Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, thành phố thông minh.

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất thông qua đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.

XII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh;

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu,

giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện đúng các nội dung đã cam kết tại Công văn số 4246/UBND-KT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch.

5. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
1	Thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	III	Thành phố	II	Thành phố	II	Thành phố
2	Thị xã Hòa Thành	Hòa Thành	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
3	Thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
4	Huyện Gò Dầu	Đô thị mới Gò Dầu			IV**	Thị xã	III*	Thành phố
		Thị trấn Gò Dầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		và các xã Bàu Đồn, Thanh Phước, Phước Thạnh	-	*Xã*				
5		Phước Đông	-	Xã	V*	-		
6	Huyện Bến Cầu	Đô thị mới Bến Cầu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Bến Cầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Và các xã thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	-	*Xã*	-	-		

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
7	Huyện Dương Minh Châu	Đô thị mới Dương Minh Châu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Dương Minh Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra các xã lân cận	-	*Xã*				
8		Bàu Năng	-	Xã	V*	-		
9	Huyện Châu Thành	Đô thị mới Châu Thành			IV** *(V)*	*Thị trấn*	IV	Thị trấn
		Thị trấn Châu Thành	*V*	*Thị trấn*				
		Mở rộng ra một phần xã Thái Bình	-	*Xã*				
10		Đô thị mới Thái Bình	-	Xã	-	Xã	V	Thị trấn
11		Đô thị mới Thanh Điền	-	Xã	-	Xã	V	Thị trấn
12	Huyện Tân Châu	Đô thị mới Tân Châu			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra một phần các xã: Suối Dây, Thạnh Đông	-	*Xã*	-	-		
13		Đô thị mới Tân Đông	-	Xã	-	-	V	Thị trấn

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
14		Đô thị mới Tân Hưng	-	Xã	-	-	V	Thị trấn
15	Huyện Tân Biên	Đô thị mới Tân Biên			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Biên	*V*	*Thị trấn*	*(V)*			
		Mở rộng ra một phần xã Thạnh Tây	-	*Xã*				
16		Đô thị mới Tân Lập	-	Xã	-		V	Thị trấn
17		Đô thị mới Mỏ Công	-	Xã	-		V	Thị trấn
18		Đô thị mới Trà Vong	-	Xã	-		V	Thị trấn
	09	**Tổng**	**09**		**11**		**16**	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dự kiến của các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chung đô thị theo quy định của pháp luật;

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị đạt được các tiêu chí phân loại đô thị theo phương án đề xuất hoặc cao hơn, sớm hơn thời gian định hướng sẽ cho phép triển khai thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật;

- (*) Phấn đấu đạt một số tiêu chí về phân loại đô thị;

- (**) Khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị (gồm đô thị hiện hữu và mở rộng xã lân cận);

- (V) Đô thị hiện hữu giữ lại trong trường hợp (**) Khu vực phấn đấu chưa đạt tiêu chí về phân loại đô thị.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
1	**Khu công nghiệp đã thành lập**		
1.1	KCN Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	190
1.2	KCX & CN Linh Trung III	Thị xã Trảng Bàng	203
1.3	KCN Thành Thành Công	Thị xã Trảng Bàng	760
1.4	KCN Phước Đông	Huyện Gò Dầu và thị xã Trảng Bàng	2.190
1.5	KCN Chà Là	Huyện Dương Minh Châu	42,19
1.6	KCN TMTC	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	108
	Tổng cộng		**3.493,19**
2	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
2.1	KCN Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	573,81
2.2	KCN Đại An Sài Gòn	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	300
	Tổng cộng		**873,81**
	Tổng cộng I + II		**4.367**
II	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Thành Thành Công mở rộng	Thị xã Trảng Bàng	Khoảng 479
2	KCN Hưng Thuận	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	Khoảng 700
3	KCN Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu	Khoảng 2.765

STT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
4	KCN Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu	Khoảng 500
5	Các KCN trong KKTCK Mộc Bài	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khoảng 2.939
6	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khoảng 300
	Tổng (A + B)		Khoảng **12.050**

Ghi chú:

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư;

- Phạm vi, quy mô, diện tích các khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp hiện hữu đã quy hoạch và đang triển khai thực hiện**		**361,63**
1	CCN Tân Hội 1	Huyện Tân Châu	50
2	CCN Tân Hội 2	Huyện Tân Châu	75
3	CCN Tân Phú	Huyện Tân Châu	75
4	CCN Thanh Xuân	Huyện Tân Biên	45,85
5	CCN Bến Kéo	Thị xã Hòa Thành	35,78
6	CCN Hòa Hội	Huyện Châu Thành	30
7	CCN Ninh Điền	Huyện Châu Thành	50
II	**Cụm công nghiệp thành lập mới**		**221,55**
1	CCN Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	71,55
2	CCN Tân Hòa	Huyện Tân Châu	75
3	CCN Thành Long	Huyện Châu Thành	75
	Tổng (I + II)		**583,18**

Ghi chú:

Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Ranh tỉnh Bình Dương	Ranh tỉnh Long An	III 6 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh	III 6 làn xe
3	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)	Huyện Gò Dầu, Tây Ninh	Cửa khẩu Xa Mát, Tây Ninh	4 làn xe
II	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 22	Ngã tư An Sương	Cửa khẩu Mộc Bài	I-II, 4-6 làn xe
2	Quốc lộ 22B	Giao QL.22, Huyện Gò Dầu	Cửa khẩu chính Chàng Riệc	II-III 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 22C	Kết nối vào Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước) thuộc tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu chính Kà Tum	III 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 14C	Cầu Sài Gòn (giáp tỉnh Bình Phước)	ĐT.786 - Ranh tỉnh Long An	III-IV 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 56B	Ranh tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	III 2-4 làn xe
III	**Đường tỉnh**			
1	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	Cầu Sài Gòn (Ranh tỉnh Bình Phước)	III 2-4 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
2	ĐT.781B	Ngã ba Bờ Hồ	QL.14C	III 2-4 làn xe
3	ĐT.781C	ĐT.781B	ĐT.782B	III-IV 2-4 làn xe
4	ĐT.781D	Ngã tư Trường Nam, Thành phố Tây Ninh	ĐT.781, TT. Hòa Thành	III-IV 2-4 làn xe
5	ĐT.782	Đường tránh Xuyên Á, TX. Trảng Bàng	Ngã ba Cây Me	I-II 4-6 làn xe
6	ĐT.782B	Hồ Dầu Tiếng	ĐT.789B	III, 2-4 làn xe
7	ĐT.782C	QL.22B (TT Gò Dầu)	ĐT.789, Thị xã Trảng Bàng	III 2-4 làn xe
8	ĐT.782D	ĐT.782 (Ngã ba Cây Trắc)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	III 2-4 làn xe
9	ĐT.783	QL.22B	Ngã ba Lò Gò	III, 2-4 làn xe
10	ĐT.784	Ngã ba Bàu Đồn	Ngã tư Tân Bình	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.784B	Ngã ba Thạnh Đức	ĐT.781	III, 2-4 làn xe
12	ĐT.784C	Ngã ba Bàu Năng	Ngã ba Bàu Cốp	II-III, 4-6 làn xe
13	ĐT.784D	ĐT.784 (Ngã ba Chà Là)	ĐT.784B	III 2-4 làn xe
14	ĐT.785	Thành phố Tây Ninh	Ngã ba Vạc Sa (ĐT.792)	II-IV 2-6 làn xe
15	ĐT.785B	ĐT.793	ĐT.785	III, 2-4 làn xe
16	ĐT.785C	ĐT.792	ĐT.785B	III, 2-4 làn xe
17	ĐT.785D	QL.22B	ĐT.785	III-IV, 2-4 làn xe
18	ĐT.786	Ngã 4 Quốc tế	Ranh Long An	II-III, 2-6 làn xe
19	ĐT.786B	Huyện Bến Cầu	ĐT.784	III, 2-4 làn xe
20	ĐT.786C	ĐT.784	Huyện Châu Thành	II-IV, 2-4 làn xe
21	ĐT.786D	QL.22B	ĐT.786E	III-IV, 2-4 làn xe
22	ĐT.786E	QL.22B	ĐT.788	III-IV, 2-4 làn xe
23	ĐT.787	ĐT.787	Ranh Long An	III-IV, 2-4 làn xe
24	ĐT.787B	TX. Trảng Bàng	Ngã tư Bùng Binh	II, 4-6 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
25	ĐT.787C	QL.22B	Biên giới Campuchia	II-IV 2-6 làn xe
26	ĐT.787D	QL.22	Ranh Long An	III-IV, 2-4 làn xe
27	ĐT.788	Ngã ba Vinh	Ngã ba Lò Gò	III-IV, 2-4 làn xe
28	ĐT.788B	ĐT.788	ĐT.783	III, 2-4 làn xe
29	ĐT.789	ĐT.789B	Hồ Dầu Tiếng	I-III, 2-8 làn xe
30	ĐT.789B	Ranh Bình Dương	QL.22B	I-III, 2-6 làn xe
31	ĐT.790	Núi Bà Đen	ĐT.781B	II-III, 2-6 làn xe
32	ĐT.790B	Ngã ba Suối Đá	QL.22B	II-IV, 2-4 làn xe
33	ĐT.790C	ĐT.790	ĐT.789	II-IV, 2-6 làn xe
34	ĐT.791	Ngã ba Lò Gò	Xa Mát	III-IV, 2-4 làn xe
35	ĐT.792	Cua chữ V	Ranh Bình Phước	III-IV, 2-4 làn xe
36	ĐT.792B	ĐT.794	ĐT.792	II-IV. 2-6 làn xe
37	ĐT.792D	ĐT.785	CK Kà Tum	III, 2-4 làn xe
38	ĐT.793	Ngã ba Xe Cháy	Ngã tư Tân Bình	II-III, 2-4 làn xe
39	ĐT.793B	ĐT.785	ĐT.781B	III, 2-4 làn xe
40	ĐT.794	Ngã ba Kà Tum	Cầu Sài Gòn	III-IV, 2-4 làn xe
41	ĐT.794B	ĐT.794	Hồ Dầu Tiếng	IV, 2-4 làn xe
42	ĐT.795	Huyện Tân Biên	Tân Thành	II-III, 2-6 làn xe
43	ĐT.795B	ĐT.795	ĐT.792	III-IV, 2-4 làn xe
44	ĐT.795C	ĐT.795	CK Hòa Hiệp	III-IV, 2-4 làn xe
45	ĐT.796	Ngã ba Bến Sỏi	Ngã ba Long Vĩnh	III-IV, 2-4 làn xe
46	ĐT.796B	QL.22B	CK Long Phước	III-IV, 2-4 làn xe
47	ĐT.797	QL.22B	QL.14C	III-IV, 2-4 làn xe
48	ĐT.798	QL.22B	ĐT.785	III, 2-4 làn xe
49	ĐT.799	ĐT.781	QL.22B	Đường đô thị, 4-8 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến quốc lộ là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư;

- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Các tuyến Trung ương quản lý**		
1	Sông Sài Gòn	35	II
2	Sông Vàm Cỏ Đông	105	II-III
II	**Các tuyến địa phương quản lý**		
1	Rạch Trảng Bàng: có điểm đầu tại thị trấn Trảng Bàng, điểm cuối đổ ra sông Vàm Cỏ Đông	10,05	VI
2	Rạch Tây Ninh: từ cầu Thái Hòa đến sông Vàm Cỏ Đông	10,2	VI
3	Rạch Bảo: từ thị trấn Bến Cầu đến sông Vàm Cỏ Đông	4,1	V
4	Rạch Bến Đá: từ cầu Vịnh đến sông Vàm Cỏ Đông	7,7	IV
5	Các luồng đường thủy nội địa trên hồ Dầu Tiếng và hồ Tha La		

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Năng lực tiếp nhận dự kiến
I	**Các cảng trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông**		
1	Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1,5 triệu tấn/năm
2	Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,75 triệu tấn/năm
3	Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 2 triệu tấn/năm
4	Cảng Thanh Phước	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
5	Cảng Thành Thành Công	Thị xã Trảng Bàng	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
6	Cảng Mộc Bài	Huyện Bến Cầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,3 triệu tấn/năm
7	Cảng Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
8	Cảng Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
9	Cảng Bến Đình	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
10	Cảng Gò Chai	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 1triệu tấn/năm
11	Cảng Thanh Điền	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
12	Cảng Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,3 triệu tấn/năm

STT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Năng lực tiếp nhận dự kiến
13	Cảng Hảo Đước	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,1 triệu tấn/năm
14	Cảng Bến Sỏi	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
15	Cảng Cây Ổi	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,1 triệu tấn/năm
16	Cảng Vàm Trảng Trâu	Huyện Tân Biên	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
II	**Các cảng trên tuyến sông Sài Gòn**		
1	Cảng Hưng Thuận	Thị xã Trảng Bàng	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất dự kiến 3 triệu tấn/năm
2	Cảng Dương Minh Châu 1	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
3	Cảng Dương Minh Châu 2	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
4	Cảng Dương Minh Châu 3	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận tàu có tải trọng lớn nhất 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
5	Cảng Phước Đông	Thị xã Trảng Bàng	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, hình thức đầu tư sẽ được nghiên cứu tính toán, xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN BẾN XE
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bến xe	Vị trí dự kiến	Cấp hạng
I	**Bến xe hiện hữu**		
1	Bến xe Tây Ninh (thay thế bến xe hiện hữu trên đường Trưng Nữ Vương và Bến xe Hòa Thành)	Thị xã Hòa Thành	1
2	Bến xe khách Tân Biên	Huyện Tân Biên	3,4
3	Bến xe Tân Hà	Huyện Tân Châu	3
4	Bến xe Huệ Nghĩa	Huyện Tân Châu	3
5	Bến xe khách Đồng Phước Châu Thành	Huyện Châu Thành	4
6	Bến xe khách Mộc Bài	Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu	3
II	**Bến xe quy hoạch mới**		
1	Bến xe Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	4
2	Bến xe Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	4
3	Bến xe Hòa Hiệp	Huyện Tân Biên	6
4	Bến xe xã Tân Hoà	Huyện Tân Châu	6
5	Bến xe Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	5
6	Bến xe Biên Giới	Huyện Châu Thành	6

Ghi chú:

Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các bến xe quy hoạch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Tên nhà máy điện	Địa điểm	Dự kiến công suất (MW)	Ghi chú
I	**Dự án đã vận hành**			
1	**Thủy điện**			
1.1	Thủy điện CS2	Huyện Dương Minh Châu	1,5	
1.2	Thủy điện Dầu Tiếng	Huyện Dương Minh Châu	1,5	
2	**Điện sinh khối**			
	Nhà máy điện sinh khối Bourbon	Huyện Tân Châu	37	
3	**Điện mặt trời**			
3.1	TTC 1	Thị xã Trảng Bàng	48	
3.2	TTC 2	Thị xã Trảng Bàng	50	
3.3	Hoàng Thái Gia	Huyện Bến Cầu	50	
3.4	HCG	Huyện Bến Cầu	50	
3.5	Bách Khoa Á Châu 1	Huyện Tân Châu	30	
3.6	Trí Việt 1	Huyện Tân Châu	30	
3.7	Tân Châu 1	Huyện Tân Châu	50	
3.8	Dầu Tiếng 1	Huyện Dương Minh Châu	150	
3.9	Dầu Tiếng 2	Huyện Dương Minh Châu	200	
3.10	Dầu Tiếng 3	Huyện Tân Châu	150	
II	**Các dự án đã có trong quy hoạch**			
	Phần còn lại dự án Dầu Tiếng		1.050	Dự án điện mặt trời xem xét sau năm 2030 được triển khai trong thời kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu theo Quy hoạch điện VIII

STT	Tên nhà máy điện	Địa điểm	Dự kiến công suất (MW)	Ghi chú
III	**Các dự án đề nghị thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành**			
1	Điện rác	Huyện Tân Châu	10 MW	
2	Thủy điện Dầu Tiếng 2	Huyện Dương Minh Châu	10 MW	
3	Điện mặt trời Dầu Tiếng 5*	Huyện Dương Minh Châu	450MW	
IV	**Các dự án tiềm năng**			
	Phát triển các dự án điện mặt trời tiềm năng phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiềm năng và điều kiện thực tiễn phát triển của tỉnh bảo đảm tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và quy định khác có liên quan.			

Ghi chú:

- (*) Dự án thuộc dự án điện mặt trời tại hồ Dầu Tiếng đã được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực Văn bản số 1228/TTg-CN ngày 18/8/2017 và đã được điều chỉnh tiến độ thực hiện từ giai đoạn 2026 - 2030 sang giai đoạn 2021 - 2025 tại Văn bản số 1608/TTg-CN ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án;

- Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành;

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

I. Trạm biến áp 500kV

STT	Trạm biến áp 500kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1, 1.800MW	1.800	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Tây Ninh 2, 900MW	900	

II. Đường dây 500kV

STT	Đường dây 500kV	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch Krông Buk - Tây Ninh 1	313	
2	Xây dựng mới đường dây 500kV 4 mạch Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	2	
3	Xây dựng mới đường dây 500kV 4 mạch đấu nối Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1	30	
4	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch Đức Hòa - Chơn Thành	104	Có đoạn qua tỉnh Tây Ninh
5	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch đấu nối TBA 500kV Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa - Tây Ninh 1	16	Có đoạn qua tỉnh Tây Ninh

III. Trạm biến áp 220kV

STT	Trạm biến áp 220kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Tây Ninh 2 (Bàu Đồn)	500	Hiện tại 250MVA
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tân Biên	500	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tân Châu 1	500	Gom ĐMT
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tây Ninh 3	250	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Phước Đông	500	
6	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Bến Cầu	250	

IV. Đường dây 220kV

STT	Đường dây 220kV	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	Xây dựng mới đường dây 220kV 2 mạch Tân Biên - Tây Ninh	25	
2	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 1 - Rẽ Tây Ninh 2 - Trảng Bàng	8	
3	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch TBA 500kV Tây Ninh 1 - Phước Đông	8	
4	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm Tân Châu 1 - Tân Biên, 2 mạch	16	
5	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 2 - Rẽ ĐMT Hồ Dầu Tiếng - Tây Ninh	3	
6	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 2 - Tây Ninh	6	Chuyển đấu nối đi Tân Biên
7	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch Tây Ninh 3 - 500kV Tây Ninh 2	16	
8	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch Bến Cầu - 500kV Tây Ninh 1	12	

V. Trạm biến áp 110kV

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
1	**Nâng cấp cải tạo**			
1.1	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Tân Biên	2x40	2x63	
1.2	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Suối Dộp	2x40	2x63	
1.3	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Bến Cầu	2x40	2x63	
1.4	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Phước Đông - Bời Lời 3	2x63	3x63	
1.5	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp KCN Trảng Bàng	2x40	2x63	

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
1.6	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Thạnh Đức	2x40	2x63	GĐ 1 lên 40+63MVA
1.7	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Thành Công	1x63	2x63	
1.8	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Trảng Bàng	2x40	2x63	
1.9	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Xi măng Tây Ninh	2x31,5	2x31,5+40	
2	**Quy hoạch mới**			
2.1	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Suối Ngô		2x63	
2.2	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tân Hội		2x63	GĐ 1 63MVA
2.3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Xa Mat		63	
2.4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hòa Hiệp		2x63	GĐ1 63MVA
2.5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kà Tum		63	
2.6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Minh		2x63	GĐ1 63MVA
2.7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hòa Thành 2		2x63	GĐ1 63MVA
2.8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tân Bình		2x63	GĐ1 63MVA
2.9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ninh Điền		2x63	GĐ1 63MVA
2.10	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Ninh		63	
2.11	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thanh Điền		63	
2.12	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Bến Củi		2x63	

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
2.13	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Thạnh Đức		2x63	
2.14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Mộc Bài		2x63	
2.15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 4		2x63	
2.16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Hiệp Thạnh		2x63	
2.17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 5		2x63	
2.18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6		2x63	
2.19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng		2x63	GĐ1 63MVA
2.20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Linh Trung		2x63	GĐ1 63MVA
2.21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Đại An		63	
2.22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thành Công 2		2x63	
2.23	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Hưng thuận		63	
2.24	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Mộc Bài 2		2x63	
2.25	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Thạnh		2x63	
2.26	Dự phòng xây dựng các trạm biến áp cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện		300	
2.27	Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng			

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
	ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm			

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

VI. Đường dây 110kV

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	**Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo**			
1.1	Cải tạo Phân pha XM Tây Ninh - Bình Long	2x185	27,7	Hiện tại 1x185mm^2
1.2	Cải tạo Phân pha Tân Hưng - Tân Biên	2x185	16,6	Hiện tại 1x185mm^2
1.3	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Dộp	2x185	18,7	Hiện tại 1x185mm^2
1.4	Cải tạo Phân pha Tây Ninh 2 - Bình Long	2x185	30,3	Hiện tại 1x185mm^2
1.5	Cải tạo Phân pha Tân Biên - Suối Dộp	2x240	29	Hiện tại 1x240mm^2

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1.6	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Dầu Tiếng	2x185	22,5	Hiện tại 1x185mm^2
1.7	Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM	2x185	14	Hiện tại 2x185mm^2
1.8	Cải tạo Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 179 Tây Ninh 2 - 171 Tây Ninh	2x185	3,4	Hiện tại 1x185mm^2
1.9	Cải tạo Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 180 Tây Ninh 2 - 172 Tây Ninh	2x185	3,4	Hiện tại 1x185mm^2
2	**Đường dây 110kV xây dựng mới**			
2.1	Xây dựng mới tuyến dây Tân Hưng - Xi Măng Tây Ninh, 1 mạch	240	30	
2.2	Xây dựng mới tuyến dây Châu thành (Suối Dộp) - Tân Biên, 1 mạch	2x240	29	
2.3	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 3, 2 mạch	2x240	4,5	
2.4	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2, 4 mạch	2x240	4	
2.5	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Suối Ngô, 2 mạch	240	1	
2.6	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Hòa Thành 2, 2 mạch	2x240	7	
2.7	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Mộc Bài, 2 mạch	240	4	
2.8	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Tân Bình (Tây Ninh 2), 2 mạch	2x185	4	
2.9	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Tân Hội, 2 mạch	2x240	15	
2.10	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	2x240	42	
2.11	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Ninh Điền, 2 mạch	2x240	1	
2.12	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 4, 2 mạch	2x240	0,5	

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
2.13	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	2x240	11	
2.14	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Xa Mát, 2 mạch	2x240	19	
2.15	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	2x240	9	
2.16	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110kV Bến Cầu - Đức Huệ, 1 mạch	2x240	27	
2.17	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Minh, 2 mạch	2x185	5	
2.18	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch	240	6	
2.19	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông - Phước Đông 3, 2 mạch	2x240	5	
2.20	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Hiệp Thạnh, 2 mạch	2x240	5	
2.21	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm ngắt 110kV Tân Châu, 2 mạch	2x240	1	
2.22	Xây dựng mới tuyến dây Đối nối trạm 110kV Hòa Hiệp, 2 mạch	2x240	7	
2.23	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Biên, 4 mạch	2x185	6	
2.24	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Đại An, 2 mạch	2x240	5	
2.25	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên (từ trạm 220kV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110kV Tây Ninh Suối Dộp), 2 mạch	2x240	4	
2.26	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Linh Trung, 2 mạch	2x185	5	
2.27	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Thành Công 2, 2 mạch	2x240	2	

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
2.28	Xây dựng mới Mạch 2 Tân Hưng - Suối Ngô - Bình Long, 1 mạch	240	59	
2.29	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch	2x240	8	
2.30	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Kà Tum, 2 mạch	240	10	
2.31	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Ninh, 2 mạch	2x185	1	
2.32	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Bến Củi, 2 mạch	2x240	5	
2.33	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Thạnh Đức, 2 mạch	2x240	5	
2.34	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Hưng Thuận, 2 mạch	2x240	4	
2.35	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Mộc Bài 2, 2 mạch	2x240	1	
2.36	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Bình Thạnh, 2 mạch	2x185	1	
2.37	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cầu, 7 mạch	2x240	1,5	
2.38	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 3, 5 mạch	2x240	1,5	
2.39	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Châu 1 (gom ĐMT), 5 mạch	185	1,5	
2.40	Dự phòng xây dựng mới các tuyến đường dây cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện		100	

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
I	**Công trình xây mới**		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha
2	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha
3	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Huyện Tân Biên	Xây dựng 04 cống điều tiết
4	Làm mới Cống tiêu luồng K19+800 kênh chính Tân Hưng	Huyện Tân Biên	Tiêu 7.100ha
5	Đập suối Mây	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 350ha
6	Đập suối Ky	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150ha
7	Đập Thạnh Hưng	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 180ha
8	Đập Cầm Te	Huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120ha
9	Đập Krai	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 340ha
10	Đập Kà Tum	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150ha
11	Đập Cà Na	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 85ha
12	Đập Suối Săn Máu	Huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120ha
13	Đê bao An Thạnh 1	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 313ha
14	Đê bao Ấp Chánh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 604ha
15	Đê bao Ấp Bến	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 207ha
16	Đê bao Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 1,086ha
17	Đê bao T5	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 743ha
18	Đê bao T6	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 494ha
19	Đê bao Tiên Thuận	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 652ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
20	Đê bao Long Thạnh	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 492ha
21	Đê bao Gò Ngãi	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 339ha
22	Đê bao Cẩm An	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 154ha
23	Đê bao Cẩm Long	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 396ha
24	Đê bao An Quới	Phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 361ha
25	Đê bao Bình Nguyên 2	Phường Gia Bình, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 437ha
26	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 835ha
27	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 225ha
28	Đê bao Phước Lưu	Xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 412ha
29	Đê bao Thanh Điền	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 720ha
30	Đê bao Thanh Bình	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 299ha
31	Đê bao Thanh An	Xã An Bình, huyện Châu Thành	Bảo vệ 322ha
32	Đê bao Hảo Đước	Xã Hảo Đước, huyện Châu Thành	Bảo vệ 217ha
33	Đê bao Ninh Chữ	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 118ha
34	Đê bao Ninh Điền	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 238ha
35	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	Huyện Bến Cầu	Cấp nước $2m^3/s$
36	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Dài 1.780m

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
37	Kênh tiêu xã Tân Lập	Huyện Tân Biên	Nạo vét 5,1km; tiêu thoát nước cho 824ha khu vực
38	Kênh tiêu Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	Tiêu khoảng 1.484ha và diện tích khoảng 250ha đất sản xuất và khu dân cư vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn huyện
39	Kênh tiêu T6	Trảng Bàng	
40	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	Huyện Dương Minh Châu	Tiêu 200ha
41	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Thị xã Trảng Bàng	Tiêu nước cho 1.490ha
42	Kênh tiêu Suối Tà Hợp	Tân Châu	
43	Kênh tiêu T12-17	Huyện Dương Minh Châu	Tiêu 650ha
44	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Huyện Tân Châu	Thoát nước cho 500ha đất nông nghiệp của khu vực trảng Đồng Bò và bàu Tà Mun
45	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; tiêu cho 1.300ha
46	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Xã Phước Ninh, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730ha
47	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
48	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500ha
49	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800ha
50	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Trảng Bàng	Tổng chiều dài 136,8km kênh, diện tích tiêu 27.915,9ha
51	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả
52	Trạm bơm Tân Long	Huyện Châu Thành	Xây mới, tưới, tiêu cho 732ha
53	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	Phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Tưới 1.146ha
54	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	Huyện Dương Minh Châu	Tưới 1.545ha
55	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	Xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Tưới 5.563ha
56	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	Xã Tân Hòa, Tân Châu	Tưới 142ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**		
1	Dự án Sửa chữa hồ chứa nước Tha La	Huyện Tân Châu	Sửa chữa nâng cấp; cấp nước cho khoảng 3.670ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt khoảng 21.500m³/ngày đêm, tạo nguồn trữ nước phục vụ các nhu cầu khác
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng	
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	Thị xã Trảng Bàng	Tiêu thoát nước cho khoảng 300ha đất sản xuất nông nghiệp của người dân và tiêu thoát cho lưu vực khoảng 1.375ha, đồng thời tạo nguồn tưới cho 1.100ha diện tích đất canh tác lúa, hoa màu vào mùa khô
4	Kênh tiêu suối Nước Đục	Huyện Tân Châu	Nạo vét 8,2km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)
5	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 6.000ha đất nông nghiệp và diện tích 730ha khu dân cư và Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	Huyện Tân Biên	Tưới 110ha
7	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Huyện: Tân Biên, Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 5.610ha
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 - K2+500 (L=600m)	Huyện Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 5.610ha
9	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 đến K7+753	Huyện Gò Dầu	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 1.500ha
10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4 đến K5+300	Thị xã Trảng Bàng	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 3.950ha
11	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 5km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200ha đất lúa
12	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26km kênh tưới đã hư hỏng/ chưa được kiên cố hóa

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình cấp nước	Dự kiến công suất đến năm 2030	Nguồn nước khai thác
A	**CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ**		
I	**Công trình giữ nguyên hiện trạng hoặc nâng cấp cải tạo**		
1	Nhà máy nước Tây Ninh	30.000	Mặt
2	Trạm cấp nước Châu Thành	2.800	Ngầm
3	Trạm cấp nước Hòa Thành	1.200	Ngầm
4	Trạm cấp nước Gò Dầu	4.000	Ngầm
5	Trạm cấp nước Bến Cầu	2.800	Ngầm
6	Nhà máy nước khu công nghiệp Trảng Bàng	6.600	Ngầm
7	Nhà máy nước khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung 3	15.000	Ngầm
8	Nhà máy nước khu công nghiệp Thành Thành Công	10.000	Ngầm
9	Nhà máy nước khu công nghiệp Chà Là		Ngầm
10	Nhà máy nước khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	7.000	Ngầm
11	Nhà máy nước cụm công nghiệp Tân Hội	3.000	Ngầm
12	Nhà máy nước khu công nghiệp TMTC	60.000	Mặt
II	**Công trình xây mới**		
1	Nhà máy nước Tân Biên	5.000	Mặt
2	Nhà máy nước Tân Châu	20.000	Mặt
3	Nhà máy nước Dương Minh Châu	5.000	Mặt
4	Nhà máy nước Gò Dầu	100.000	Mặt
5	Nhà máy nước Phước Đông	50.000	Mặt
6	Nhà máy nước Trảng Bàng	100.000	Mặt
7	Nhà máy nước Bàu Năng	80.000	Mặt
8	Nhà máy nước khu công nghiệp Phước Đông	30.000	Mặt
9	Nhà máy nước khu công nghiệp Đại An - Sài Gòn	30.000	Mặt
10	Nhà máy nước cửa khẩu Xa Mát	10.000	Ngầm

STT	Tên công trình cấp nước	Dự kiến công suất đến năm 2030	Nguồn nước khai thác
11	Nhà máy nước cụm công nghiệp Bến Kéo	3.000	Ngầm
12	Nhà máy nước cửa khẩu Chàng Riệc	3.000	Ngầm + Mặt
13	Nhà máy nước cửa khẩu Vạc Sa	1.000	Ngầm + Mặt
14	Nhà máy nước cửa khẩu Kà Tum	1.000	Ngầm + Mặt
15	Nhà máy nước cửa khẩu Tân Nam	1.000	Ngầm + Mặt
16	Nhà máy nước cửa khẩu Phước Tân	1.000	Ngầm + Mặt
17	Nhà máy nước Tân Phú	1.000	Ngầm + Mặt
18	Nhà máy nước Tân Hòa	1.200	Ngầm + Mặt
	Tổng cộng	**584.600**	
B	**CẤP NƯỚC NÔNG THÔN**		
	Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%		

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Công suất xử lý dự kiến đến năm 2030 *(m^3/ngđ)*
I	**Khu vực đô thị**	**91.500**
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TP Tây Ninh	20.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Tân Biên	2.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Tân Châu	3.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Châu Thành	5.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TX. Hòa Thành	20.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Gò Dầu	10.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Bến Cầu	1.500
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Dương Minh Châu	5.000
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TX Trảng Bàng	25.000
II	**Khu vực các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp**	**347.500**
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Thành Thành Công	70.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Phước Đông	75.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Hiệp Thạnh	20.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KKTCK Mộc Bài	10.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Đại An - Sài Gòn	10.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN TMTC	20.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Hưng Thuận	25.000
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Bến Củi	17.500
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Thạnh Đức	100.000
10	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Tân Hội	9.000
11	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Tân Phú	2.000
12	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Bến Kéo	4.000
	Tổng cộng (I + II)	**439.000**

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích (ha)	Đến năm 2030	
				Tổng công suất	Công suất xử lý chất thải nguy hại
1	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	17,8	500 - 600	176,4
2	Khu xử lý Tân Hưng	Huyện Tân Châu	20	250 - 300	36,6
3	Khu xử lý Long Phước	Huyện Bến Cầu	24,5	500 - 600	350
4	Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh - Đồng xử lý CTCN	Huyện Tân Châu		500 - 600	180
5	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải	Huyện Gò Dầu	0,95	18	18
6	Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải	Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	0,73	83,5	83,5
7	Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thanh - Tân Biên	Huyện Châu Thành, huyện Tân Biên	50 - 70	650 - 900	50
8	Khu xử lý vùng Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	20 - 30	200 - 300	50
	Tổng cộng			**2.751,5 - 3.401,5**	**944,5**

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bậc/cấp học	Dự kiến số lượng cơ sở	
		Hiện có	Đến 2030
1	Trường mầm non	133	143
2	Trường tiểu học	188	190
3	Trường trung học cơ sở	103	104
4	Trường trung học phổ thông	28	30
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	10	10
6	Trường dân tộc nội trú	1	1
7	Trường Đại học/Cao đẳng	1	1

Ghi chú:

Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng trường học, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trường học, quy mô dân số, bán kính phục vụ.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Vị trí dự án dự kiến	Cấp quy mô dự kiến
I	**Trung tâm thương mại và trung tâm hội chợ triển lãm**		
1	Trung tâm thương mại thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Hạng I
2	Trung tâm thương mại huyện Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	Hạng II
3	Trung tâm thương mại huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Hạng II
4	Trung tâm thương mại thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Hạng II
5	Trung tâm hội chợ triển lãm	Huyện Gò Dầu	
II	**Chợ đầu mối**		
1	Chợ đầu mối huyện Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	Liên vùng
2	Chợ đầu mối huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Liên vùng
3	Chợ đầu mối Long Hoa	Trong khu vực chợ Long Hoa, thị xã Hòa Thành	Liên vùng
III	**Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu**		
1	Kho xăng dầu Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Công suất 20.000m^3
2	Các kho xăng dầu		Dưới 5.000m^3

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ- TTg	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**404.165**	**404.165**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	**294.092**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	39.592
	Trong đó: đất chuyên lúa nước	*LUC*	38.265	27.654
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		134.642
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.382
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.285
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	3.404	3.372
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	**110.073**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	12.050
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.776
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		6.136
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.997
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.976	32.127
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	13.000	18.063
-	Đất thủy lợi	DTL		6.774
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	340	313
-	Đất cơ sở y tế	DYT	180	219

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ- TTg	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	770	876
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	339	719
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.000	2.940
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	102	42
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	716	701
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	177	154
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		254
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		896
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		15.260
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		7.740
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		400
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		98
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
II	**Khu chức năng**			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT	55.481	55.481
3	Đất đô thị	KDT	39.540	117.669
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		162.296
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		71.519
6	Khu du lịch	KDL		3.813
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		31.337

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ- TTg	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		12.633
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		15.154
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		5.075
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		54.880

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng điểm mỏ
1	Đá xây dựng	3
2	Cát xây dựng	39
3	Đất sét làm gạch ngói	9
4	Đất san lấp	126
5	Than bùn	5
6	Cuội sỏi	3
	Tổng	**185**

Ghi chú:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan xây dựng đề án, kế hoạch làm cơ sở cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định; đồng thời rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XVII
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
I	**Dự án giao thông**	
1	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	
2	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	
3	Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương - Tây Ninh (tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài; tuyến đường Bến Củi - Đất Sét - Trà Vỏ - Mộc Bài)	
4	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	
5	Đường Trường Chinh mở rộng	
6	Đường kết nối đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam (ĐT.791)	
7	Đường và cầu kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương)	
8	Đường và cầu kết nối Tây Ninh - Bình Phước	
9	Khu đô thị, sân golf, cảng hàng không, sân bay Tây Ninh	huyện Dương Minh Châu
10	Trung tâm logistics cửa khẩu Mộc Bài	KKTCK Mộc Bài
11	Trung tâm logistics Hưng Thuận	thị xã Trảng Bàng
II	**Dự án hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu, năng lượng**	
12	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	thị xã Trảng Bảng, huyện Bến Cầu
13	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên
14	Khu công nghiệp Thạnh Đức	huyện Gò Dầu
15	Khu công nghiệp Bến Củi	huyện Dương Minh Châu
16	Khu công nghiệp Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu
17	Khu công nghiệp Hưng Thuận	thị xã Trảng Bàng
18	Khu công nghiệp Thành Thành Công mở rộng	thị xã Trảng Bàng
19	Hạ tầng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên
20	Hạ tầng cửa khẩu chính Phước Tân	huyện Châu Thành
21	Dự án Điện mặt trời Dầu Tiếng 5	huyện Dương Minh Châu

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
III	**Dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi**	
22	Dự án sản xuất, chế biến sản phẩm trang trí nội thất Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng
23	Dự án chế biến gỗ công nghiệp xuất khẩu Tân Châu	huyện Tân Châu
24	Dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm cỏ Đông giai đoạn 2	huyện Châu Thành
25	Các dự án nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao	toàn tỉnh
IV	**Dự án khu đô thị, khu dân cư**	
26	Khu đô thị Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
27	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	thành phố Tây Ninh
28	Các khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, phía Nam đường ĐT.790	thành phố Tây Ninh
29	Các khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ tại phường 1, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
30	Các khu đô thị mới, kết hợp chức năng thể thao, sân golf, sinh thái, nghỉ dưỡng	thành phố Tây Ninh, huyện Gò Dầu
31	Các khu đô thị thương mại, dịch vụ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thuộc thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Tráng Bàng và huyện Gò Dầu	thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Tráng Bàng và huyện Gò Dầu
32	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tái định cư Bàu Năng	huyện Dương Minh Châu
V	**Dự án đầu tư lĩnh vực thương mại, dịch vụ**	
33	Các trung tâm thương mại	thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng
34	Dự án không gian mở vui chơi giải trí trung tâm	thành phố Tây Ninh (tại khu vực sân bóng đá tỉnh cũ)
35	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
VI	**Dự án y tế**	
36	Xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
37	Bệnh viện Sản Nhi Tây Ninh	thành phố Tây Ninh

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
VII	**Dự án lĩnh vực thông tin, truyền thông, chuyển đổi số**	
38	Đề án xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số	
39	Đề án xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	
40	Đề án xây dựng nền tảng bản đồ số dùng chung	
VIII	**Dự án văn hóa, du lịch**	
41	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen	thành phố Tây Ninh
42	Các dự án theo phân khu chức năng thuộc quy hoạch chung phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ	thành phố Tây Ninh
43	Tu bổ Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam; phát triển Khu du lịch sinh thái về nguồn gắn với quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam	huyện Tân Biên
44	Khu du lịch sinh thái - thương mại - dịch vụ Đảo Nhím, Hồ Dầu Tiếng	huyện Dương Minh Châu
45	Khu du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu
46	Khu phức hợp văn hóa, thể thao, quảng trường trung tâm	thành phố Tây Ninh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng